

A – TÓM TẮT LÝ THUYẾT, KIẾN THỨC CƠ BẢN

Chủ đề 1: Cạnh tranh, cung cầu trong kinh tế thị trường

- Khái niệm cạnh tranh; Nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh.
- Vai trò của cạnh tranh trong nền kinh tế.
- Cạnh tranh không lành mạnh.
- Khái niệm cầu và các nhân tố ảnh hưởng đến cầu
- Khái niệm cung và các nhân tố ảnh hưởng đến cung
- Mối quan hệ cung – cầu và vai trò của quan hệ cung cầu trong nền kinh tế.

Chủ đề 2: Thị trường lao động

- Khái niệm lao động và thị trường lao động
- Xu hướng tuyển lao động của thị trường.
- Khái niệm việc làm; thị trường lao động việc làm
- Mối quan hệ giữa thị trường lao động và thị trường việc làm.

Chủ đề 3: Lạm phát, thất nghiệp

- Khái niệm thất nghiệp.
- Các loại hình thất nghiệp và nguyên nhân dẫn đến thất nghiệp.
- Hậu quả của thất nghiệp.
- Vai trò của nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế thất nghiệp.
- Khái niệm lạm phát và các loại hình lạm phát.
- Nguyên nhân và hậu quả của lạm phát.
- Vai trò của Nhà nước và trách nhiệm của công dân trong việc kiểm soát và kiềm chế lạm phát.

Chủ đề 4: Ý tưởng, cơ hội kinh doanh và các năng lực cần thiết của người kinh doanh

- Ý tưởng kinh doanh.
- Các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh
- Cơ hội kinh doanh
- Tầm quan trọng của việc xây dựng ý tưởng kinh doanh và xác định, đánh giá các cơ hội kinh doanh
- Các năng lực cần thiết của người kinh doanh

Chủ đề 5: Đạo đức kinh doanh

- Quan niệm và vai trò của đạo đức kinh doanh

- Các biểu hiện của đạo đức kinh doanh

Chủ đề 6: Văn hóa tiêu dùng

- Vai trò của tiêu dùng đối với sự phát triển kinh tế
- Văn hóa tiêu dùng và vai trò của văn hóa tiêu dùng
- Một số đặc điểm trong văn hóa tiêu dùng Việt Nam và các biện pháp xây dựng văn hóa tiêu dùng.

B – LUYỆN TẬP

Phần I - Trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn

Bài 1 - Cạnh tranh trong kinh tế thị trường

Câu 1: Trong sản xuất và lưu thông hàng hoá cạnh tranh dùng để gọi tắt cho cụm từ nào sau đây:

- A. Cạnh tranh kinh tế.
- B. Cạnh tranh chính trị.
- C. Cạnh tranh văn hoá.
- D. Cạnh tranh sản xuất.

Câu 2: Khái niệm cạnh tranh xuất hiện từ khi nào?

- A. Khi xã hội loài người xuất hiện.
- B. Khi con người biết lao động.
- C. Khi sản xuất và lưu thông hàng hoá xuất hiện.
- D. Khi ngôn ngữ xuất hiện.

Câu 3: Mục đích cuối cùng của cạnh tranh là gì?

- A. Giành hợp đồng kinh tế, các đơn đặt hàng.
- B. Giành nguồn nguyên liệu và các nguồn lực SX khác.
- C. Giành ưu thế về khoa học công nghệ.
- D. Giành nhiều lợi nhuận nhất về mình.

Câu 4: Vì cửa hàng bán đồ gia dụng của mình khách ít trong khi cửa hàng kinh doanh cùng mặt hàng đối diện của nhà anh H khách lại rất đông nên anh K đã thuê A và M ngày nào cũng quây phá quán của anh H. Trong trường hợp này ai đã vi phạm pháp luật cạnh tranh lành mạnh?

- A. K, C và M
- B. K, H và C
- C. K, A và M
- D. C, K, A và M

Câu 5: Trong sản xuất và kinh doanh hàng hóa, vai trò tích cực của cạnh tranh thể hiện ở việc những người sản xuất vì giành nhiều lợi nhuận về mình đã không ngừng

- A. đổi mới quản lý sản xuất.
- B. kích thích đầu cơ găm hàng.
- C. khai thác cạn kiệt tài nguyên.
- D. hủy hoại môi trường.

Câu 6: Trong sản xuất và kinh doanh hàng hóa, vai trò tích cực của cạnh tranh thể hiện ở việc những người sản xuất vì giành nhiều lợi nhuận về mình đã không ngừng

- A. đầu tư đổi mới công nghệ.
- B. bán hàng giả gây rối thị trường.
- C. xả trực tiếp chất thải ra môi trường.
- D. hủy hoại tài nguyên thiên nhiên.

Câu 7: Trong sản xuất và kinh doanh hàng hóa, vai trò tích cực của cạnh tranh thể hiện ở việc những người sản xuất vì giành nhiều lợi nhuận về mình đã không ngừng

- A. hợp lý hóa sản xuất.
- B. sử dụng những thủ đoạn phi pháp.
- C. tung tin bịa đặt về đối thủ.
- D. hủy hoại tài nguyên môi trường.

Câu 8: Trong sản xuất và kinh doanh hàng hóa, vai trò tích cực của cạnh tranh thể hiện ở việc những người sản xuất vì giành nhiều lợi nhuận về mình đã không ngừng

Câu 4: Yếu tố nào ảnh hưởng đến cung mang tính tập trung nhất?

- A. Giá cả. B. Nguồn lực. C. Năng suất lao động. D. Chi phí sản xuất.

Câu 5: Cầu và giá cả có mối quan hệ như thế nào?

- A. Giá cao thì cầu giảm. B. Giá cao thì cầu tăng.
C. Giá thấp thì cầu tăng. D. Cả a, c đúng.

Câu 6: Mối quan hệ cung cầu là mối quan hệ tác động giữa ai với ai?

- A. Người mua và người bán. B. Người bán và người bán.
C. Người sản xuất với người tiêu dùng. D. Cả a, c đúng.

Câu 7: Trong nền kinh tế thị trường, khi các chủ thể sản xuất dự báo được nhu cầu của người tiêu dùng trong thời gian tới sẽ tăng điều này sẽ tác động tới cung hàng hóa như thế nào?

- A. Cung giảm xuống. B. Cung tăng lên. C. Cung không đổi. D. Cung bằng cầu.

Câu 8: Trong nền kinh tế thị trường, khi các chủ thể sản xuất dự báo được nhu cầu của người tiêu dùng trong thời gian tới sẽ giảm điều này sẽ tác động tới cung hàng hóa như thế nào?

- A. Cung giảm xuống. B. Cung tăng lên. C. Cung không đổi. D. Cung bằng cầu.

Câu 9: Vận dụng quan hệ cung – cầu để lí giải tại sao có tình trạng “cháy vé” trong một buổi ca nhạc có nhiều ca sĩ nổi tiếng biểu diễn?

- A. Do cung < cầu B. Do cung = cầu. C. Do cung, cầu rối loạn. D. Do cung > cầu.

Câu 10: Giả sử cung về ô tô trên thị trường là 30.000 chiếc, cầu về mặt hàng này là 20.000 chiếc, giá cả của mặt hàng này trên thị trường sẽ

- A. Giảm. B. Tăng. C. Tăng mạnh. D. ổn định.

Câu 11: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Do ảnh hưởng của cơn bão số 10, các tỉnh miền Trung bị thiệt hại nặng nề dẫn đến việc khan hiếm về lương thực, thực phẩm và đẩy giá một số hàng lương thực, thực phẩm tăng cao. Trước tình hình đó, các cơ quan chức năng đã tích cực đưa ra các giải pháp như hỗ trợ chi phí, hạn chế xuất khẩu, đặc biệt là chỉ đạo các doanh nghiệp đầu mối chủ động điều tiết nguồn hàng nhằm góp phần bình ổn giá.

- a) Cung giảm dẫn đến giá cả hàng hóa một số mặt hàng tăng cao.
b) Người dân cần điều chỉnh thói quen tiêu dùng để phù hợp với quan hệ cung cầu.
c) Tăng nguồn cung là giải pháp duy nhất để ổn định thị trường.
d) Việc ổn định quan hệ cung cầu là trách nhiệm của chủ thể nhà nước trong nền kinh tế.

Bài 3: Thị trường lao động

Câu 1: Điền cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...) trong khái niệm sau đây: “..... là hoạt động lao động tạo ra thu nhập và không bị pháp luật cấm”.

- A. Lao động. B. Làm việc. C. Việc làm. D. Khởi nghiệp.

Câu 2: Trong nền kinh tế thị trường, việc làm

- A. tồn tại dưới nhiều hình thức, bị giới hạn về không gian và thời gian.
- B. chỉ tồn tại dưới một hình thức duy nhất và bị giới hạn về không gian.
- C. tồn tại dưới nhiều hình thức; không giới hạn về không gian, thời gian.
- D. chỉ tồn tại dưới một hình thức duy nhất, không giới hạn về thời gian.

Câu 3: Nơi diễn ra sự thỏa thuận, xác lập hợp đồng làm việc giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm, tiền lương và điều kiện làm việc được gọi là

- A. thị trường việc làm.
- B. thị trường lao động.
- C. trung tâm giới thiệu việc làm.
- D. trung tâm môi giới việc làm.

Câu 4: Khi khả năng tạo việc làm lớn hơn khả năng cung ứng lao động sẽ dẫn đến tới?

- A. Gia tăng tình trạng thất nghiệp.
- B. Thiếu hụt lực lượng lao động.
- C. Cả hai phương án A, B đều đúng.
- D. Gia tăng tình trạng lạm phát.

Câu 5: Khi tham gia vào thị trường lao động, người bán sức lao động và người mua sức lao động có thể lựa chọn hình thức thỏa thuận nào dưới đây?

- A. Bằng miệng.
- B. Bằng tiền.
- C. Bằng tài sản.
- D. Bằng quyền lực.

Câu 6: Khi tham gia vào thị trường lao động, việc ký kết hợp đồng mua bán sức lao động giữa người bán sức lao động và người mua sức lao động được thực hiện theo nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Tự nguyện.
- B. Cường chế.
- C. Cường bức.
- D. Tự giác.

Câu 7: Khi tham gia vào thị trường lao động, việc ký kết hợp đồng mua bán sức lao động giữa người bán sức lao động và người mua sức lao động được thực hiện theo nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Bình đẳng.
- B. Quyền uy.
- C. Phục tùng.
- D. Cường chế.

Câu 8: Khi tham gia vào thị trường lao động, việc ký kết hợp đồng mua bán sức lao động giữa người bán sức lao động và người mua sức lao động được thực hiện theo nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Trực tiếp.
- B. Gián tiếp.
- C. Ủy quyền.
- D. Đại diện.

Câu 9: Khi tham gia vào thị trường lao động, người bán sức lao động còn có thể gọi là

- A. cung về sức lao động.
- B. cầu về sức lao động.
- C. giá cả sức lao động.
- D. tiền tệ sức lao động.

Câu 10: Thị trường lao động là nơi diễn ra thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động được thể hiện cụ thể trong

- A. hợp đồng lao động.
- B. Hiến pháp.
- C. Luật lao động.
- D. Điều lệ công ty

Câu 11: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Theo bản tin thị trường lao động Việt Nam quý III năm 2022: Năm nhóm ngành có nhu cầu tuyển dụng nhiều nhất: công nghiệp chế tạo; thông tin và truyền thông; bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ. Năm nghề có nhu cầu tuyển dụng nhiều nhất: tài chính, kế toán, nhân viên phần mềm, ngân hàng, marketing. Năm nghề người lao động đi tìm việc nhiều nhất: lao động kỹ thuật trong công nghiệp, hành chính, bán hàng trong lĩnh vực bất động sản, tiếp thị kỹ thuật số bán hàng, y tế và chăm sóc sức khỏe. Dự báo nhu cầu việc làm sẽ tăng ở một số ngành: sản xuất phương tiện vận tải, sản xuất sản phẩm điện tử.

- a) Nhu cầu tuyển dụng lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ có xu hướng ngày càng tăng.
- b) Người lao động có xu hướng tìm việc nhiều ở các ngành dịch vụ.
- c) Thị trường lao động và thị trường việc làm đang có sự khác biệt về nhu cầu dẫn đến tình trạng thất nghiệp gia tăng.
- d) Vai trò của nhà nước đó là dự báo, cung cấp các thông tin cơ bản về nhu cầu tuyển dụng, xu hướng tuyển dụng để người lao động điều chỉnh.

Bài 4: Việc làm

Câu 1: Việc làm là hoạt động tạo ra thu nhập mà không bị

- A. tịch thu.
- B. pháp luật cấm.
- C. bố mẹ cấm.
- D. Kê biên.

Câu 2: Khi cung lao động cao hơn số lượng việc làm thì sẽ dẫn đến tình trạng nào dưới đây?

- A. Thiếu việc làm cho người cần tìm việc.
- B. Thiếu sản phẩm vật chất cho xã hội.
- C. Thiếu nguồn lực lao động.
- D. Mất cân đối trong sản xuất.

Câu 3: Những người nào dưới đây góp phần tạo ra thị trường việc làm?

- A. Người tạo ra việc làm và người đáp ứng yêu cầu của việc làm.
- B. Người lao động và người chủ doanh nghiệp bất kì.
- C. Giám đốc doanh nghiệp và người có khả năng lao động.
- D. Tập thể người lao động và lãnh đạo công ty.

Câu 4: Một trong những vai trò của thông tin về việc làm trên thị trường là giúp người lao động

- A. chú ý đến việc làm trên thị trường.
- B. tìm việc làm trên thị trường.
- C. theo dõi việc làm trên thị trường.
- D. xử lý các quan hệ trên thị trường.

Câu 5: Khi tham gia vào thị trường việc làm người lao động thỏa thuận những nội dung về việc làm, tiền lương và điều kiện làm việc với

- A. người lao động.
- B. người sử dụng lao động.
- C. các tổ chức đoàn thể.
- D. đại diện công đoàn.

Câu 6: Khi tham gia vào thị trường việc làm người lao động thỏa thuận với người sử dụng lao động về nội dung nào dưới đây?

- A. tiền lương hưu.
- B. trợ cấp thất nghiệp.
- C. tiền công.
- D. trợ cấp thai sản.

Câu 7: Khi tham gia vào thị trường việc làm người lao động **không** được thỏa thuận với người sử dụng lao động về nội dung nào dưới đây?

A. Tiền công. B. Việc làm. C. Lương hưu. D. Tiền thưởng.

Câu 8: Đối với người lao động, khi tham gia vào thị trường việc làm nhằm mục đích nào dưới đây?

A. Tăng thu nhập cá nhân. B. Tìm kiếm việc làm cho mình.
C. Tuyển được nhiều lao động mới. D. Hưởng phí trung gian môi giới.

Câu 9: Để phát triển thị trường lao động và thị trường việc làm, Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để mọi người dân nêu đủ điều kiện đều được

A. vay vốn ưu đãi để sản xuất. B. chăm sóc sức khỏe ban đầu.
C. chăm sóc sức khỏe khi ốm. D. chiếm hữu tài nguyên.

Câu 10: Học sinh tham gia ngày hội tư vấn hướng nghiệp là góp phần nâng cao nhận thức về vấn đề nào dưới đây?

A. Việc làm. B. Dân số. C. Thu nhập. D. Văn hóa.

Câu 11: Thông tin thị trường lao động và dịch vụ việc làm có vai trò là cầu nối trong việc gắn kết thị trường lao động với

A. Thị trường lao động. B. Thị trường việc làm.
C. Thị trường hàng hóa. D. Thị trường tiêu dùng.

Câu 12: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Nhà nước thực hiện đồng bộ các chính sách ổn định kinh tế vĩ mô, phát triển thị trường lao động, nâng cao đời sống người dân. Thị trường lao động đã có những bước phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu, ngày càng hội nhập, từng bước tiệm cận với thị trường lao động khu vực và thế giới. Thị trường lao động trở thành động lực thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu lao động, phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Các doanh nghiệp mở rộng đầu tư sản xuất, thúc đẩy lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm tăng nhanh.

- a) Các chính sách nhằm ổn định kinh tế vĩ mô và phát triển thị trường lao động đã góp phần thúc đẩy thị trường việc làm phát triển.
- b) Thị trường việc làm phát triển đã gián tiếp sự phát triển của thị trường lao động.
- c) Bên cạnh giải pháp về kinh tế, nhà nước cũng cần quan tâm hỗ trợ công tác đào tạo nghề để thúc đẩy thị trường việc làm phát triển.
- d) Nhà nước có thể sử dụng các biện pháp hành chính để buộc các doanh nghiệp phải tuyển dụng lao động từ đó thúc đẩy thị trường việc làm.

Bài 5: Thất nghiệp

Câu 1. Tình trạng thất nghiệp xuất hiện khi người lao động thay đổi công việc hoặc chỗ ở,... chưa tìm được việc làm mới được gọi là

A. thất nghiệp tạm thời. B. thất nghiệp cơ cấu. C. thất nghiệp chu kỳ. D. thất nghiệp tự nguyện.

Câu 2. Tình trạng thất nghiệp xảy ra do người lao động mong muốn làm việc nhưng không thể tìm kiếm được việc làm được gọi là

A. thất nghiệp tự nguyện. B. thất nghiệp không tự nguyện.
C. thất nghiệp cơ cấu. D. thất nghiệp tạm thời.

Câu 3. Tình trạng thất nghiệp để lại hậu quả như thế nào đối với mỗi cá nhân?

- A. Thu nhập giảm hoặc không có, đời sống gặp nhiều khó khăn.
- B. Lợi nhuận giảm hoặc thua lỗ, buộc phải thu hẹp quy mô sản xuất.
- C. Lãng phí nguồn lực, làm cho nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái.
- D. Phát sinh nhiều tệ nạn xã hội; trật tự, an ninh xã hội không ổn định.

Câu 4. Tình trạng thất nghiệp xảy ra do người lao động không muốn làm việc vì điều kiện làm việc và mức lương chưa phù hợp với họ được gọi là

- A. thất nghiệp tự nguyện.
- B. thất nghiệp không tự nguyện.
- C. thất nghiệp cơ cấu.
- D. thất nghiệp tạm thời.

Câu 5: Tình trạng người lao động mong muốn có việc làm nhưng chưa tìm được việc làm là nội dung của khái niệm

- A. thất nghiệp.
- B. lạm phát.
- C. thu nhập.
- D. khủng hoảng.

Câu 6: Thất nghiệp là tình trạng người lao động mong muốn có việc làm nhưng chưa tìm được

- A. vị trí.
- B. việc làm.
- C. bạn đời.
- D. chỗ ở.

Câu 7: Khi người lao động trong độ tuổi lao động, có khả năng lao động, muốn làm việc nhưng không thể tìm được việc làm ở mức lương thịnh hành khi đó người lao động đó đang

- A. trưởng thành.
- B. phát triển.
- C. thất nghiệp.
- D. tự tin.

Câu 8: Trong nền kinh tế, việc phân chia thất nghiệp thành thất nghiệp tự nguyện, thất nghiệp không tự nguyện là căn cứ vào

- A. tính chất của thất nghiệp.
- B. nguồn gốc thất nghiệp.
- C. chu kỳ thất nghiệp.
- D. cơ cấu thất nghiệp.

Câu 9: Trong nền kinh tế, căn cứ vào tính chất của thất nghiệp thì thất nghiệp được chia thành thất nghiệp tự nguyện và thất nghiệp

- A. tự giác.
- B. quyền lực.
- C. không tự nguyện.
- D. luôn bắt buộc.

Câu 10: Việc phân chia các loại hình thất nghiệp thành thất nghiệp tạm thời, thất nghiệp cơ cấu, thất nghiệp chu kì là căn cứ vào

- A. tính chất của thất nghiệp.
- B. nguồn gốc thất nghiệp.
- C. chu kỳ thất nghiệp.
- D. nguyên nhân của thất nghiệp.

Câu 11: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Chị Y và nhóm bạn của mình đang thất nghiệp. Chị Y đã tốt nghiệp đại học chuyên ngành kế toán doanh nghiệp nhưng làm nhân viên hành chính cho một cơ sở giáo dục. Sau một thời gian làm việc, chị quyết định thôi việc để đi tìm công việc mới phù hợp với sở thích và khả năng của mình. Anh X bị doanh nghiệp cho thôi việc do vi phạm kỉ luật lao động nhiều lần, anh T bị mất việc làm do doanh nghiệp thu hẹp sản xuất kinh doanh.

- a) Thất nghiệp của chị Y là loại hình thất nghiệp tự nguyện.
- b) Nguyên nhân anh X bị thất nghiệp là do mất cân đối quan hệ cung cầu.
- c) Loại hình thất nghiệp của anh T là thất nghiệp cơ cấu.

d) Chị Y, anh X và anh T đều bị ảnh hưởng về thu nhập do bị thất nghiệp.

Bài 6: Lạm phát

Câu 1. Sự tăng mức giá chung các hàng hóa, dịch vụ của nền kinh tế (thường tính bằng chỉ số giá tiêu dùng CPI) một cách liên tục trong một thời gian nhất định được gọi là

- A. tăng trưởng. B. lạm phát. C. khủng hoảng. D. suy thoái.

Câu 2. Chỉ số giá tiêu dùng được viết tắt là

- A. CPI. B. KPI. C. GDP. D. HDI.

Câu 3. Căn cứ vào tỉ lệ lạm phát, mức độ tăng của giá cả ở hai con số trở lên hàng năm ($10\% \leq \text{CPI} < 1.000\%$) được gọi là tình trạng

- A. lạm phát vừa phải. B. lạm phát phi mã. C. siêu lạm phát. D. lạm phát nghiêm trọng.

Câu 4. Tình trạng lạm phát vừa phải được xác định khi

- A. mức độ tăng của giá cả ở một con số hàng năm ($0\% < \text{CPI} < 10\%$).
B. đồng tiền mất giá nghiêm trọng, nền kinh tế rơi vào trạng thái khủng hoảng.
C. mức độ tăng của giá cả ở hai con số trở lên hàng năm ($10\% \leq \text{CPI} < 1000\%$).
D. giá cả tăng lên với tốc độ nhanh, đồng tiền mất giá nghiêm trọng ($1000\% \leq \text{CPI}$).

Câu 5. Trong điều kiện lạm phát thấp,

- A. giá cả thay đổi chậm, nền kinh tế được coi là ổn định.
B. giá cả thay đổi nhanh chóng; nền kinh tế cơ bản ổn định.
C. đồng tiền mất giá một cách nhanh chóng, lãi suất thực tế giảm.
D. đồng tiền mất giá một cách nghiêm trọng; kinh tế khủng hoảng.

Câu 6. Nhận định nào sau đây **đúng** khi bàn về vấn đề lạm phát?

- A. Giá cả một vài hàng hóa tăng chứng tỏ nền kinh tế đang lạm phát.
B. Trong thời kì lạm phát tăng cao, người gửi tiền tiết kiệm sẽ bị thiệt.
C. Tình trạng lạm phát luôn tác động tiêu cực đến nền kinh tế đất nước.
D. Tình trạng lạm phát không ảnh hưởng gì đến đời sống của người dân.

Câu 7. Nhận định nào sau đây **không đúng** khi bàn về vấn đề lạm phát?

- A. Giá cả một vài hàng hóa tăng chứng tỏ nền kinh tế đang lạm phát.
B. Trong thời kì lạm phát tăng cao, người gửi tiền tiết kiệm sẽ bị thiệt.
C. Tình trạng lạm phát là biểu hiện đồng tiền của quốc gia bị mất giá.
D. Lạm phát tăng cao có tác động xấu đến đời sống kinh tế và xã hội.

Câu 8: Trong nền kinh tế thị trường, khi xuất hiện tình trạng lạm phát phi mã, để bảo toàn giá trị tài sản của mình, người dân có xu hướng

- A. tránh giữ tiền mặt. B. giữ nhiều tiền mặt. C. đổi nhiều tiền mặt. D. cất giữ tiền mặt.

Câu 9: Trong nền kinh tế thị trường, khi giá cả tăng lên với tốc độ vượt xa mức lạm phát phi mã thì nền kinh tế đó ở vào trạng thái

- A. lạm phát vừa phải. B. lạm phát phi mã. C. siêu lạm phát. D. lạm phát toàn diện.

Câu 10: Khi nền kinh tế ở trạng thái siêu lạm phát thì nền kinh tế đó lâm vào

A. trạng thái khủng hoảng. **B.** trạng thái sụp đổ. **C.** trạng thái đứng im. **D.** trạng thái phát triển.

Câu 11: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Vào dịp cuối năm năm bắt tâm lý do nhu cầu mua sắm hàng hoá, dịch vụ của người dân tăng cao vì vậy giá nguyên vật liệu đầu vào tăng dần. Đồng thời, do ảnh hưởng thị trường thế giới, giá xăng trong nước cũng được điều chỉnh tăng qua nhiều lần làm tăng chi phí sản xuất của các doanh nghiệp. Điều này làm cho giá cả hàng hoá, dịch vụ đồng loạt tăng cao, tạo sức ép lớn lên tỉ lệ lạm phát.

a) Nguyên nhân dẫn đến lạm phát là do chi phí đầu vào giảm.

b) Giá cả các yếu tố đầu vào của hàng hóa tăng cao sẽ tác động cả đến nguồn cung và cầu về hàng hóa.

c) Nhà nước sử dụng công cụ tiền tệ để kiềm chế sự tăng giá của một số mặt hàng.

d) Giá cả các yếu tố đầu vào của các ngành sản xuất tăng, sẽ giảm sức cạnh tranh của các doanh nghiệp.

Bài 7: Ý tưởng, cơ hội kinh doanh và các năng lực cần thiết của người kinh doanh

Câu 1: Các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh của chủ thể sản xuất kinh doanh xuất phát từ yếu tố nào dưới đây?

A. Lợi thế nội tại và cơ hội bên ngoài.

B. Điểm yếu nội tại và khó khăn bên ngoài.

C. Mâu thuẫn của chủ thể sản xuất.

D. Khó khăn của chủ thể sản xuất.

Câu 2: Trong các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh dưới đây, yếu tố nào **không** thuộc lợi thế nội tại của chủ thể sản xuất kinh doanh?

A. Sự đam mê của chủ thể sản xuất kinh doanh.

B. Sự hiểu biết của chủ thể sản xuất kinh doanh.

C. Khả năng huy động các nguồn lực.

D. Chính sách vĩ mô của Nhà nước.

Câu 3: Trong các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh, yếu tố nào dưới đây **không** thuộc về cơ hội bên ngoài của các chủ thể sản xuất kinh doanh?

A. Nhu cầu của thị trường.

B. Sự cạnh tranh giữa các chủ thể.

C. Khả năng huy động các nguồn lực.

D. Vị trí triển khai hoạt động kinh doanh.

Câu 4: Yếu tố nào dưới đây **không** phải là tiêu chí để đánh giá một cơ hội kinh doanh tốt?

A. Hấp dẫn.

B. Ổn định.

C. Khả thi.

D. Lỗi thời.

Câu 5: Yếu tố nào dưới đây **không** phải là tiêu chí để đánh giá một ý tưởng kinh doanh tốt?

A. Có ưu thế vượt trội.

B. Có tính mới mẻ, độc đáo.

C. Không có tính khả thi.

D. Có lợi thế cạnh tranh.

Câu 6. Những suy nghĩ, hành động sáng tạo, có tính khả thi, có thể đem lại lợi nhuận trong kinh doanh được gọi là

A. ý tưởng kinh doanh. **B.** lợi thế nội tại. **C.** cơ hội kinh doanh. **D.** cơ hội bên ngoài.

Câu 7. Yếu tố nào sau đây được coi là xuất phát điểm của quá trình sản xuất kinh doanh; thể hiện sự sáng tạo của cá nhân hoặc tổ chức trong việc lựa chọn loại sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho thị trường nhằm thu được lợi nhuận?

A. Nguồn vốn đầu tư.

B. Ý tưởng kinh doanh.

C. Lực lượng lao động.

D. Năng lực quản trị.

Câu 8. Ý tưởng kinh doanh thường được chia thành 2 dạng, là:

- A. ý tưởng kinh doanh cải tiến và ý tưởng kinh doanh mới.
- A. ý tưởng kinh doanh khả thi và ý tưởng kinh doanh không khả thi.
- B. ý tưởng kinh doanh trong quá khứ và ý tưởng kinh doanh hiện tại.
- C. ý tưởng kinh doanh hữu dụng và ý tưởng kinh doanh không hữu dụng.

Câu 9. Có nhiều dấu hiệu nhận diện một ý tưởng kinh doanh tốt, **ngoại trừ** dấu hiệu nào dưới đây?

- A. Tính vượt trội.
- B. Lợi thế cạnh tranh.
- C. Tính mới mẻ, độc đáo.
- D. Tính trừu tượng, phi thực tế.

Câu 10. Nhận định nào dưới đây là **sai** khi nói về một ý tưởng kinh doanh tốt?

- A. Có tính vượt trội.
- B. Có tính mới mẻ, độc đáo.
- C. Không có tính khả thi.
- D. Có lợi thế cạnh tranh.

Câu 11. Những điều kiện, hoàn cảnh thuận lợi để chủ thể kinh tế thực hiện được mục tiêu kinh doanh (thu lợi nhuận) được gọi là

- A. Lực lượng lao động.
- B. Ý tưởng kinh doanh.
- C. Cơ hội kinh doanh.
- D. Năng lực quản trị.

Câu 12. Yếu tố nào dưới đây **không** thể hiện cho một cơ hội kinh doanh tốt?

- A. Hấp dẫn.
- B. Ổn định.
- C. Đúng thời điểm.
- D. Lỗi thời.

Câu 7: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Việt Nam là một đất nước có thể mạnh về sản xuất lúa gạo. Nhưng một số nông dân vẫn chạy theo năng suất nên sử dụng chất hoá học vượt mức cho phép. Nhận thấy nhu cầu về gạo hữu cơ trên thị trường ngày càng cao, anh N quyết tâm nghiên cứu cách nâng cao giá trị sản phẩm gạo Việt Nam. Với chuyên ngành nông nghiệp và những kinh nghiệm trong lĩnh vực nuôi tôm, anh N có ý tưởng kết hợp trồng lúa và nuôi tôm đất tự nhiên. Anh bao tiêu cho nông dân; giúp nông dân bán được lúa gạo với giá thành cao. Con tôm đất được thị trường rất yêu thích nên đã mang lại giá trị kinh tế cao.

- a) Anh N đã xây dựng ý tưởng kinh doanh không có tính khả thi.
- b) Anh N đã biết nắm bắt cơ hội kinh doanh cho mình.
- c) Điểm mạnh giúp anh N hình thành ý tưởng kinh doanh của mình là sự hỗ trợ từ gia đình.
- d) Tính khả thi của ý tưởng kinh doanh thể hiện ở việc ý tưởng trên đã tạo ra giá trị kinh tế cao.

Bài 8: Đạo đức kinh doanh

Câu 1. Nội dung nào sau đây **không** phải là biểu hiện của đạo đức kinh doanh trong mối quan hệ giữa chủ thể sản xuất với khách hàng?

- A. Giữ chữ tín, thực hiện đúng nghĩa vụ và cam kết.
- B. Trung thực, trách nhiệm trong kinh doanh.
- C. Không sản xuất, kinh doanh hàng giả, kém chất lượng.
- D. Đảm bảo lợi ích chính đáng cho người lao động.

Câu 2. Một trong những biểu hiện của đạo đức kinh doanh trong mối quan hệ giữa chủ thể sản xuất với người lao động là

- A. vừa hợp tác vừa cạnh tranh lành mạnh.
- B. đối xử bình đẳng, công bằng với nhân viên.

- C. tích cực thực hiện trách nhiệm với cộng đồng, xã hội.
- D. không sản xuất, kinh doanh hàng giả, kém chất lượng.

Câu 3. Một trong những biểu hiện của đạo đức kinh doanh trong mối quan hệ giữa các chủ thể sản xuất với nhau là

- A. vừa hợp tác vừa cạnh tranh lành mạnh.
- B. đối xử bình đẳng, công bằng với nhân viên.
- C. tích cực thực hiện trách nhiệm với cộng đồng, xã hội.
- D. không sản xuất, kinh doanh hàng giả, kém chất lượng.

Câu 4. Hành vi nào dưới đây là biểu hiện của đạo đức kinh doanh?

- A. Phân biệt đối xử giữa lao động nam và lao động nữ.
- B. Sản xuất, kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng.
- C. Thực hiện đúng nghĩa vụ và cam kết với khách hàng.
- D. Trốn tránh việc thực hiện trách nhiệm với cộng đồng.

Câu 5. Chủ thể nào dưới đây có hành vi vi phạm đạo đức kinh doanh?

- A. Chị T nhập hoa quả từ Trung Quốc về bán nhưng quảng cáo là hàng nhập khẩu từ Mỹ.
- B. Doanh nghiệp P đóng bảo hiểm đầy đủ cho nhân viên theo đúng quy định pháp luật.
- C. Cửa hàng X thường xuyên lấy ý kiến của khách hàng để cải thiện chất lượng dịch vụ.
- D. Khi phát hiện hàng hóa bị lỗi, doanh nghiệp K chủ động tiến hành thu hồi sản phẩm.

Câu 6. Đối với những hành vi vi phạm đạo đức kinh doanh, chúng ta cần

- A. khuyến khích, cổ vũ. B. lên án, ngăn chặn. C. thờ ơ, vô cảm. D. học tập, noi gương.

Câu 7: Đối với chủ thể sản xuất, kinh doanh, đạo đức kinh doanh biểu hiện tập trung nhất ở đức tính nào dưới đây?

- A. Tính thật thà. B. Tính trung thực. C. Tính quyết đoán. D. Tính kiên trì.

Câu 8: Đạo đức kinh doanh là đạo đức được vận dụng vào

- A. hoạt động văn hóa – xã hội. B. hoạt động sản xuất – kinh doanh.
- C. hoạt động sáng tạo nghệ thuật. D. hoạt động tiêu dùng sản phẩm.

Câu 9: Đối với Nhà nước và xã hội, đạo đức kinh doanh của chủ thể sản xuất kinh doanh **không** biểu hiện ở hành vi, việc làm nào dưới đây?

- A. Tuân thủ quy định của pháp luật. B. Nộp thuế đầy đủ và đúng hạn.
- C. Không sản xuất hàng quốc cấm. D. Sử dụng các thủ đoạn phi pháp.

Câu 10: Một trong những biểu hiện của đạo đức kinh doanh là các chủ thể đó phải có

- A. chữ tín B. nhiều tiền. C. cổ phiếu. D. địa vị.

Câu 11: Một trong những biểu hiện của đạo đức kinh doanh là các chủ thể đó luôn luôn rèn luyện cho mình đức tính

- A. nóng nảy B. trung thực. C. cương quyết. D. nhân nhượng.

Câu 12: Một trong những biểu hiện của đạo đức kinh doanh là các chủ thể đó luôn luôn rèn luyện cho mình đức tính

- A. nhân nhượng. B. trách nhiệm. C. vô tư. D. tư lợi

Câu 13: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Trong nhiều năm qua, Công ty T luôn giữ vững các nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức trong hoạt động sản xuất – kinh doanh. Công ty luôn đặt lợi ích và yêu cầu của khách hàng lên hàng đầu nên các loại sản phẩm luôn đạt chất lượng cao, năng lực cạnh tranh và danh tiếng của công ty lan toả rộng rãi trên thị trường trong và ngoài nước. Công ty T đã nhận được nhiều giải thưởng uy tín của quốc gia và quốc tế cho hoạt động kinh doanh vì lợi ích người tiêu dùng, cộng đồng và góp phần bảo vệ môi trường.

- a) Đặt lợi ích của khách hàng lên hàng đầu là biểu hiện của chữ tín trong đạo đức kinh doanh của doanh nghiệp.
- b) Việc giữ vững các nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức kinh doanh luôn khiến các công ty phải chịu thiệt hại về tài chính.
- c) Những giải thưởng uy tín trong và ngoài nước là thể hiện vai trò của việc thực hiện đạo đức trong kinh doanh.
- d) Bảo vệ môi trường là nghĩa vụ của doanh nghiệp không gắn liền với các biểu hiện của đạo đức kinh doanh.

Bài 9: Văn hóa tiêu dùng

Câu 1: Khẳng định nào dưới đây **không** phản ánh vai trò của tiêu dùng?

- A. Tiêu dùng là đầu ra của sản xuất và kinh doanh
- B. Tiêu dùng góp phần định hướng cho hoạt động sản xuất.
- C. Tiêu dùng tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.
- D. Tiêu dùng làm giảm tích lũy của cải của nền kinh tế.

Câu 2: Tính kế thừa trong đặc điểm văn hoá tiêu dùng Việt Nam thể hiện ở việc văn hoá tiêu dùng Việt Nam có sự tiếp nối

- A. truyền thống của dân tộc. B. truyền thống quốc tế. C. bản sắc thời đại. D. tính nhân loại.

Câu 3: Người tiêu dùng biết cân nhắc, lựa chọn hàng hoá, dịch vụ; chi tiêu có kế hoạch, phù hợp với nhu cầu bản thân là nội dung thể hiện đặc điểm nào trong văn hoá tiêu dùng Việt Nam?

- A. Tính kế thừa. B. Tính giá trị. C. Tính thời đại D. Tính hợp lí.

Câu 4: Văn hoá tiêu dùng Việt Nam hướng tới giá trị tốt đẹp, chân, thiện, mỹ là thể hiện đặc điểm nào dưới đây trong văn hoá tiêu dùng Việt Nam?

- A. Tính kế thừa. B. Tính giá trị. C. Tính thời đại. D. Tính hợp lí.

Câu 5: Trao đổi là hoạt động đưa sản phẩm đến tay người

- A. lao động. B. tiêu dùng. C. phân phối. D. sản xuất.

Câu 6: Hoạt động nào dưới đây được coi như là đơn hàng của xã hội đối với sản xuất ?

- A. sản xuất. B. lao động. C. phân phối. D. tiêu dùng.

Câu 7: Quá trình con người sử dụng các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ để thỏa mãn nhu cầu sản xuất và sinh hoạt là biểu hiện của hoạt động

- A. tiêu dùng. B. lao động. C. sản xuất. D. phân phối.

